

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07- 3 -2019
V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Liên,
2. Ông Nguyễn Quang Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Duy Triều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Đội S, thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Mậu T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Đội B, thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Bình, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q – Giám đốc, ủy quyền cho ông Hoàng Đại T – Phó Giám đốc theo văn bản ủy quyền số 558/UQ-NHCS ngày 13 tháng 11 năm 2018, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Đội B, thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Mậu T1, địa chỉ: Đội B, thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Mậu T2, địa chỉ: Đội B, thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T1, địa chỉ: Quận S, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 02 tháng 8 năm 2018, được bổ sung tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Mậu T tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện Q vào ngày 20/12/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ anh T tại thôn H, xã D, huyện Q. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ham chơi, cờ bạc, rượu chè, hay la cà quán xá, vay mượn tiền để đánh bạc, gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không nghe. Năm 2017, Chị đã nộp đơn xin ly hôn, Tòa án đã thụ lý giải quyết; vì cho anh T cơ hội sửa chữa nên Chị đã rút đơn, nhưng anh T không thay đổi. Hiện nay, Chị xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể trở lại sống chung cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên là Nguyễn Trà M, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2012, hiện nay đang sống cùng chị M. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì nguyện vọng của Chị là muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 móng nhà diện tích khoảng 100m² làm trên đất của bố mẹ anh T trị giá 70.000.000 đồng. Vợ chồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, tỉnh Quảng Bình số tiền 62.000.000 đồng (trong đó nợ hộ nghèo 50.000.000 đồng và nước sạch 12.000.000 đồng).

Nguyện vọng của chị M về tài sản là giao móng nhà trên đất cho anh T, nhưng anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng 62.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Bị đơn anh Nguyễn Mậu T trình bày: Anh thống nhất về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn như chị M đã khai. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ Anh, vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do Anh ham chơi cờ bạc, thiếu sự quan tâm, chăm sóc đến vợ con nhưng thực tế Anh vẫn còn rất yêu vợ, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ nên chị M xin ly hôn anh T không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên là Nguyễn Trà M, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2012, hiện đang sống cùng chị M. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì Anh đồng ý giao con cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và Anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có những tài sản chung gồm: 01 móng nhà diện tích khoảng 100m² làm trên đất của bố mẹ Anh trị giá 70.000.000 đồng. Vợ chồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, tỉnh Quảng Bình số tiền 62.000.000 đồng (trong đó nợ hộ nghèo 50.000.000 đồng và nước sạch 12.000.000 đồng).

đồng). Anh T không mong muốn vợ chồng ly hôn nên không yêu cầu giải quyết tài sản, nhưng nếu chị M kiên quyết yêu cầu ly hôn thì Anh sẽ quản lý, sử dụng móng nhà làm trên đất của mẹ có giá trị 70.000.000 đồng và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng 62.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q trình bày: Gia đình ông Nguyễn Mậu T và bà Nguyễn Thị M hiện đang còn dư nợ tại Ngân hàng chính sách huyện Q với tổng số tiền gốc 62.000.000 đồng, lãi không đồng; gồm hai chương trình, trong đó:

Chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền gốc 12.000.000 đồng, theo khế ước số 6600000712529396 ngày vay 13/4/2018, hạn trả 13/4/2023;

Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo với số tiền gốc 50.000.000 đồng, theo khế ước số 6600000713001028 ngày vay 13/6/2018, hạn trả 13/6/2021.

Các khế ước vay vốn đều do ông Nguyễn Mậu T đứng tên vay còn bà Nguyễn Thị M là người thừa kế, khoản vay trên được UBND xã D tín chấp thông qua tổ vay vốn đoàn thanh niên xã quản lý.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh căn cứ vào số nợ nói trên để gán trách nhiệm cho người vợ hoặc chồng thanh toán nợ vay cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q. Người có trách nhiệm trả nợ ngay sau khi ly hôn hoặc trả nợ khi món vay đến hạn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà là mẹ đẻ của Nguyễn Mậu T, vợ chồng T, M lấy nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra một số xích mích nên M làm đơn xin ly hôn, Bà mong muốn vợ chồng, con cái sống hạnh phúc để chăm lo giáo dục con cái, cháu chắt. Bà đề nghị M tạo cho T một cơ hội sửa chữa, nếu sau này T không thay đổi thì M tự quyết định và gia đình Bà không ân hận gì.

Vợ chồng T, M có 01 con chung Nguyễn Trà M, hiện nay đã 6 tuổi; về tài sản chung vợ chồng T, M có xây 01 móng nhà trên đất của Bà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng Bà là ông Nguyễn Mậu Th (ông Th đã chết), Bà đã làm giấy tờ viết tay cho vợ chồng, nhưng do gia đình Bà đang vay tại Ngân hàng nên chưa làm thủ tục để tách thửa riêng cho vợ chồng M, T. Nếu vợ chồng ly hôn, Bà vẫn cho chung hai vợ chồng nhưng tùy hai vợ chồng giải quyết, con bà là chị Nguyễn Thị T1, Nguyễn Mậu T2 đều thống nhất cho T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mậu T1 trình bày: Anh là anh trai của Nguyễn Mậu T, vợ chồng M, T có xây 01 móng nhà trên đất của bố mẹ Anh, gia đình Anh đã viết giấy cam kết cho T – M nhưng chưa làm thủ tục để tách thửa vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố Anh đang thế chấp tại Ngân hàng. Nếu vợ chồng ly hôn, Anh đồng ý để móng nhà tồn tại trên đất, sau này gia đình sẽ làm thủ tục cho T đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mậu T2 đi làm ăn tại Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu T1 cho rằng chị T1, anh T2 đã liên lạc về cho gia đình và đều thống nhất ý kiến như bà T, anh

T1 để móng nhà của vợ chồng M- T tồn tại trên đất của bố mẹ. Bà T, anh T1 cam đoan sẽ thông báo cho chị T1, anh T2 biết thời gian triệu tập của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng nên nguyên đơn yêu cầu xin ly hôn bị đơn là có cơ sở cần được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Nguyễn Mậu T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Giao cho chị M nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trà M, anh T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 59, 61 luật Hôn nhân gia đình, công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Mậu T, giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng 01 móng nhà có diện tích 90m² làm trên đất của ông Nguyễn Mậu Th và bà Nguyễn Thị T có giá trị 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) nhưng anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn cư trú tại thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Mậu T2, chị Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập nhưng vắng mặt, anh T1 yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Mậu T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, như vậy hôn nhân của Anh Chị là hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, anh T ham chơi, cờ bạc không quan tâm đến vợ con, chị M đã cho anh T nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng anh T không thay đổi. Tại phiên tòa, chị M khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nếu Tòa án bác đơn xin ly hôn thì vợ chồng vẫn không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn để mỗi

người tạo lập cuộc sống riêng của mình. Anh T khẳng định tình cảm vợ chồng vẫn còn, Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn. Mặc dù, đã được Tòa án nhiều lần hòa giải, động viên và tạo điều kiện để vợ chồng suy nghĩ nhưng mối quan hệ vợ chồng giữa chị M và anh T không cải thiện được. Anh T yêu cầu đoàn tụ nhưng Tòa án triệu tập đến phiên tòa nhiều lần, anh T không có mặt, điều đó chứng tỏ yêu cầu đoàn tụ của anh T không có căn cứ. Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Mậu T thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Trà M, sinh ngày 29/8/2012. Hai bên thỏa thuận giao cháu Nguyễn Trà M cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, thỏa thuận của hai bên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 107 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về chia tài sản chung: Vợ chồng thống nhất có tài sản chung gồm: 01 móng nhà diện tích khoảng 100m² làm trên đất của bố mẹ anh T tại thửa đất số 746, tờ bản đồ số 04, vị trí thửa đất tại thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Nguyễn Mậu Th, trị giá 70.000.000 đồng. Ngày 30 tháng 10 năm 2018, Hội đồng thẩm định đã tiến hành thẩm định diện tích móng nhà 90m², có số đo chiều dài 20m, chiều rộng 4,5m.

Tại phiên hòa giải ngày 07 tháng 12 năm 2018, vợ chồng thống nhất thỏa thuận, anh T được quyền quản lý, sử dụng 01 móng nhà làm trên đất của bà Nguyễn Thị T có giá trị 70.000.000 đồng, nhưng anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q 62.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, thỏa thuận này phù hợp với ý kiến của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q, căn cứ Điều 59, 61 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh T, chị M.

Đối với diện tích đất gắn liền với móng nhà của vợ chồng anh T, chị M đã xây trên đất của bố mẹ là ông Nguyễn Mậu Th và bà Nguyễn Thị T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T, anh T1 đồng ý để móng nhà tồn tại trên đất, sau này gia đình sẽ làm thủ tục tặng cho. Đối với anh Nguyễn Mậu T2, chị Nguyễn Thị T1 Tòa án đã xác minh tại Công an xã D, được biết chị T1 đã xóa hộ khẩu tại D và chuyển đến quận S, thành phố Đà Nẵng; anh T2 đang có hộ khẩu tại Đội B, thôn H, xã D; bà T, anh T1 đều xác định không biết địa chỉ cụ thể của anh T2, chị T1 chỉ biết ở Đà Nẵng. Do đó, Tòa án không lấy được ý kiến của chị T1, anh T2, sau này bà T, anh T1, anh T2, chị T1 tranh chấp về đất do anh T, chị M xây móng nhà thì sẽ giải quyết vụ án khác.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị M đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng để thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ. Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã chi phí 1.000.000 đồng. Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự chị M phải chịu chi phí trên.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí phân chia tài sản; án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại

khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Nguyễn Mậu T.

2. Về nuôi con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình. Xử giao cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 28/9/2012 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị M là 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 4/2019 cho đến khi cháu M trưởng thành (tròn 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Áp dụng Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xử công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Mậu T, giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng 01 móng nhà có diện tích 90m² làm trên đất của ông Nguyễn Mậu Th bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 746, tờ bản đồ số 04, vị trí thửa đất tại thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Nguyễn Mậu Th có giá trị 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) nhưng anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị M phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), chị M đã nộp đủ.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Số tiền này được trừ vào số tiền chị M đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án huyện Quảng Ninh theo biên lai số 0004618, ngày 17 tháng 8 năm 2018. Chị M được nhận lại 1.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Nguyễn Mậu T phải chịu 3.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã Duy Ninh;
- Lưu VP, Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhàn